

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TP.ĐĐ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2695/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19-7-2022

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP.ĐĐ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lưu Hải Quỳnh Anh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Văn Phước;
2. Ông Võ Văn Lợi.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân TP.ĐĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP.ĐĐ, Thành phố Hồ Chí Minh:** Ông Hoàng Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân TP.ĐĐ, Thành phố Hồ Chí Minh – số 1400 đường Đồng Văn Cống, phường TML, TP.ĐĐ, Thành phố Hồ Chí Minh - xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1764/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3115/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4040/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà HNT - Sinh năm: 1997 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Số 36/16 Đường 20, khu phố 3, phường TML, TP.ĐĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên hệ: Số 30 Đường HM, khu phố B, phường TML, TP.ĐĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

2. *Bị đơn:* Ông NTP- Sinh năm: 1998 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Số 36/16 Đường HM, khu phố B, phường TML, TP.ĐĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn*, bà HNT trình bày: Sau thời gian tìm hiểu, bà T và ông NTP tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường TML, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 58, ngày đăng ký 09/8/2018. Năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông P không quan tâm gia đình, có hành vi bạo lực. Đến

năm 2019, bà T về nhà mẹ ruột ở, vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay bà T nhận cuộc hôn nhân không thể tiếp tục, do đó, bà T đề nghị được ly hôn với ông P.

- Về con chung: Bà T tự khai giữa bà T và ông P có 02 con chung tên NTH (giới tính nam, sinh ngày 28/7/2016) và NHY (giới tính nữ, sinh ngày 09/8/2019). Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.000.000đồng/tháng.

- Về tài sản chung: bà T tự khai không có.

*Quá trình giải quyết vụ án*, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Tòa án đã tiến hành triệu tập ông P đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng ông P không đến.

*Tại phiên tòa sơ thẩm* ngày 20/5/2022 và ngày 19/7/2022, bà T có Đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, ông P vắng mặt không lý do.

- Viện kiểm sát nhân dân TP.ĐĐ phát biểu: về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật; về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu ly hôn ông NTP của bà HNT, giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông P phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi con chung là 1.000.000đồng/tháng; tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

- Bà HNT có đơn xin ly hôn với ông NTP; tại thời điểm bà Tú nộp đơn xin ly hôn thì ông Phong cư trú tại TP.ĐĐ, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đây là vụ án hôn nhân gia đình về “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP.ĐĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, ông P không có yêu cầu phản tố. Ông P đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Quan hệ hôn nhân:

- Bà HNT và ông NTP được UBND phường TML, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 58, ngày đăng ký 09/8/2018. Căn cứ Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông P là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

- Bà T nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông P. Quá trình giải quyết vụ án, bà T giữ nguyên ý kiến và đề nghị Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải vì “*quan hệ hôn nhân giữa chúng tôi đã không còn hạnh phúc, tôi không muốn tiếp tục cuộc sống hôn*

*nhân đầy đau khổ, tôi không còn yêu thương ông N nên không muốn duy trì mối quan hệ hôn nhân này”* và bà T trình bày từ tháng 06/2021 đến nay bà T và ông P không còn sống chung; ông P biết việc bà T nộp Đơn xin ly hôn đối với ông P nhưng khi Tòa án triệu tập đến Tòa án thì ông P không đến, thể hiện ông P không có mong muốn gắn kết, duy trì quan hệ hôn nhân với bà T. Căn cứ Điều 19, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T.

[2.2] Về con chung: Bà T tự khai giữa bà T và ông P có 01 con chung tên NTH (giới tính nam, sinh ngày 28/7/2016) và NNY (giới tính nữ, sinh ngày 09/8/2019). Nội dung tự khai của bà T phù hợp với Giấy khai sinh số 240 do UBND phường BTĐ, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/8/2018 và Giấy khai sinh số 251 do UBND phường TML, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/9/2019. Do đó, Hội đồng xét xử xác định NTH, NNY là con chung của bà T và ông P.

Bà T có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, 02 trẻ có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà T. Căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao 02 con chung cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà T yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.000.000đồng/tháng. Mức cấp dưỡng nuôi con chung do bà T yêu cầu không vượt quá nhu cầu thiết yếu của một đứa trẻ; ông P không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T.

[2.3] Về tài sản chung: bà T tự khai không có.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân TP.Đ, Thành phố Hồ Chí Minh được Hội đồng xét xử chấp nhận như nhận định nêu trên.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà T chịu; án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do ông P chịu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà HNT

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà HNT được ly hôn ông NTP.

1.2 Về con chung: Bà HNT và ông NTP có 02 con chung là NTH (giới tính nam, sinh ngày 28/7/2016) và NNY (giới tính nữ, sinh ngày 09/8/2019). Giao cho bà HNT được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Ông NTP có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng), cho đến khi từng con chung đến tuổi trưởng thành theo luật định.

Việc cấp dưỡng nuôi con do bà HNT và ông NTP tự thực hiện hoặc được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3 Về tài sản chung: Bà HNT tự khai không có.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do bà HNT chịu, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Tú đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0025054 ngày 08/12/2021, bà T đã nộp đủ. Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do ông NTP có nghĩa vụ nộp.

3. Giấy chứng nhận kết hôn số 58 do UBND phường TML, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/8/2018 không còn giá trị kể từ ngày Bản án này có hiệu lực

4. Về quyền kháng cáo: Bà HNT, ông NTP vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ Bản án.

Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.TĐ;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.TĐ;
- UBNDP.TML, TP.Thủ Đức, TP.HCM;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lưu Hải Quỳnh Anh**